



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK (DRI)
CÔNG TY TNHH CAO SU ĐẮK LẮK (DAKLAORUCO)



BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ

Khu rừng có giá trị bảo tồn cao

Pakse, tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

I. MỞ ĐẦU	4
II. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY TNHH CAO SU ĐẮK LẮK.....	4
III. XÁC ĐỊNH KHU RỪNG CÓ GIÁ TRỊ BẢO TỒN CAO.....	5
3.1. Khái niệm về rừng có giá trị bảo tồn cao.....	5
3.2. Phương pháp xác định rừng có giá trị bảo tồn cao	6
IV. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN.....	9
4.1. Kết quả đánh giá các thuộc tính HCV	9
4.2. Đề xuất xác lập khu HCVF.....	17
4.3. Các giải pháp duy trì và phát triển ĐDSH trong khu vực	17
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	18
PHỤ LỤC.....	19

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Nội dung
CBCNV	Cán bộ công nhân viên
CCR	Chứng chỉ rừng
CITES	Công ước về thương mại quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp
CHDCND	Cộng hòa dân chủ nhân dân
IUCN	Liên minh Quốc tế Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên
FSC	Hội đồng quản trị rừng (Viết tắt tiếng Anh: Forest Stewardship Council)
QLRBV	Quản lý rừng bền vững
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Tóm tắt HCVF tại Công ty TNHH cao su Đắk Lắk.....	16
---	----

I. MỞ ĐẦU

Quản lý rừng bền vững (QLRBV) được coi là giải pháp then chốt để duy trì và phát triển bền vững tài nguyên rừng cả về kinh tế, xã hội và môi trường. Điều kiện cần thiết để xây dựng phương án QLRBV cho một khu vực là phải nắm được hiện trạng tài nguyên rừng, tính đa dạng sinh học, điều kiện kinh tế xã hội của khu vực đó. Hiểu được hiện trạng của đơn vị giúp các nhà quản lý nắm được quy mô, hiện trạng các nguồn tài nguyên để xây dựng phương án quản lý bền vững một cách khoa học.

Trong đó, khu vực đánh giá có sinh cảnh chủ yếu là các diện tích rừng trồng cao su, trồng điều, ... và các khu vực giáp ranh với hệ thống hành lang ven suối và đất canh tác của người dân địa phương. Báo cáo này mô tả các hoạt động và kết quả điều tra, đánh giá, xác định Khu rừng có giá trị bảo tồn cao tại Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk làm cơ sở cho xây dựng, chỉnh sửa Phương án quản lý rừng bền vững cho diện tích đất của Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk.

Trên cơ sở kế thừa kết quả điều tra đánh giá xác định khu rừng có giá trị bảo tồn cao của Đơn vị tư vấn SFMI tháng 06 năm 2023 và kết quả giám sát hoạt động quản lý bảo vệ rừng từ năm 2024 đến hết tháng 5/2026. Chúng tôi thiết lập báo cáo này bổ sung, sửa đổi lại những nội dung phát hiện mới theo báo cáo giám sát các hoạt động sản xuất, cũng như cập nhật lại diện tích theo hiện trạng của Công ty năm 2026.

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY TNHH CAO SU ĐẮK LẮK

Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (DAKLAORUCO) trực thuộc Công ty cổ phần đầu tư Cao su Đắk Lắk (DRI) được thành lập ngày 06/12/2004, với nhiệm vụ chính là thực hiện Dự án trồng 10.000 ha cao su cùng một số cây công nghiệp khác tại các tỉnh Nam Lào. Thời gian thực hiện Dự án 50 năm, tổng vốn đầu tư 80 triệu USD.

- Tên Công ty:

- Tên tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CAO SU ĐẮK LẮK
- Tên tiếng Anh: DAKLAK RUBBER LIMITED COMPANY
- Tên viết tắt: DAKLAORUCO

- Trụ sở đăng ký và các thông tin giao dịch của Công ty:

- Địa chỉ trụ sở chính: Bản Tha Luồng, thành phố Pakse, tỉnh Champasak, nước CHDCND Lào

- Điện thoại: 031 212 570
- Fax: 031 252 982
- E-mail: daklaoruco@daklaoruco.com
- Website: www.daklaoruco.com

- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng, chăm sóc cây cao su; khai thác, chế biến và cung ứng cao su thiên nhiên.

Đến tháng 5 năm 2026, Tổng diện tích quản lý của Daklaoruco là **10.186 ha**. Trong đó:

- + Đất có rừng: 9.160,97 ha
- + Đất lâm nghiệp khác (hợp thủy, đường vận xuất, HLVS, vườn ươm, đường bao,...): 987,36 ha
- + Đất phi lâm nghiệp (trụ sở, nhà ở, nhà máy, ...): 38,34 ha

- Các đơn vị trực thuộc: 04 Nông trường trồng cao su (NT1, NT2, NT3, NT4); 01 Nông trường sầu riêng; 01 nhà máy chế biến cao su công suất 18.000 tấn/năm, sản xuất các sản phẩm chính: SVR3L, SVR10, SVR CV50, SVR CV60.

Trong thời gian tới, Daklaoruco thực hiện phát triển Công ty theo hướng bền vững gắn liền với 3 yếu tố “*phát triển kinh tế - bảo vệ môi trường - trách nhiệm với cộng đồng và xã hội*”, phấn đấu trở thành một doanh nghiệp có uy tín trong ngành cao su Đông Nam Á, và tiến tới trở thành một doanh nghiệp có vị thế trong ngành cao su thế giới.

III. XÁC ĐỊNH KHU RỪNG CÓ GIÁ TRỊ BẢO TỒN CAO

3.1. Khái niệm về rừng có giá trị bảo tồn cao

Một khu rừng thường có rất nhiều giá trị khác nhau như: các giá trị ĐDSH (sự đa dạng loài, đa dạng sinh cảnh, các loài đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm,...), các giá trị tài nguyên (cây gỗ quý, cây thuốc, tài nguyên động vật hoang dã,...), giá trị kết nối cảnh quan, các giá trị dịch vụ môi trường (bảo vệ nguồn nước, chống xói mòn, điều hòa khí hậu, hấp thụ khí cacbonic...), các giá trị văn hóa (phong cảnh đẹp, di tích văn hóa, địa chất,...),... Tất cả các giá trị của một khu rừng mà được cho là quan trọng cần phải bảo vệ đều có thể gọi là giá trị bảo tồn của khu rừng đó. Đối với công tác bảo tồn ĐDSH, các giá trị ĐDSH thường được xem là những giá trị bảo tồn quan trọng nhất.

Khu rừng có giá trị bảo tồn cao (HCVF – GTBTC) là một khái niệm được Hội đồng Quản trị Rừng Thế giới (FSC) sử dụng khi xây dựng Nguyên tắc số 9 cho bộ tiêu chí cấp chứng chỉ Quản lý rừng bền vững (WWF Indochina, 2008). Một khu rừng được coi là có GTBTC nếu nó chứa đựng ít nhất một trong các GTBTC dưới đây:

- GTBTC 1 (HCV 1): chứa đựng các giá trị ĐDSH có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu (ví dụ: các loài đặc hữu, bị đe dọa, loài di trú).

- GTBTC 2 (HCV 2): có quy mô lớn cấp cảnh quan, mang tầm quan trọng quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu, nơi mà các quần thể nhỏ nhất khả sinh của hầu hết nếu như không phải là tất cả các loài hoang dã còn duy trì được sự phân bố và độ phong phú tự nhiên của chúng.

- GTBTC 3 (HCV 3): thuộc về hoặc bao gồm những hệ sinh thái hiếm, đang bị đe dọa hoặc bị nguy cấp.

- GTBTC 4 (HCV 4): cung cấp các dịch vụ môi trường cơ bản đặc biệt quan trọng (ví dụ: phòng hộ đầu nguồn, chống xói mòn).

- GTBTC 5 (HCV 5): đóng vai trò nền tảng trong việc đáp ứng các nhu cầu cơ bản của cộng đồng dân cư địa phương (ví dụ: sinh kế, sức khỏe).

- GTBTC 6 (HCV 6): đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong việc duy trì các giá trị văn hóa truyền thống của cộng đồng địa phương (khu vực có ý nghĩa văn hóa, sinh thái, kinh tế hoặc tôn giáo được hình thành qua sự tương tác lâu dài với các cộng đồng địa phương đó)

3.2. Phương pháp xác định rừng có giá trị bảo tồn cao

Phương pháp xác định rừng có giá trị bảo tồn cao dựa theo bộ công cụ xác định rừng có giá trị bảo tồn cao của WWF, kết hợp với các nghiên cứu về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, các nghiên cứu về đa dạng sinh học tại khu vực nghiên cứu, các thông tin tham vấn tổ chức xã hội và cộng đồng địa phương.

Thuật ngữ ban đầu về rừng có giá trị bảo tồn cao (HCVF) được xây dựng trong khuôn khổ của chứng chỉ rừng. Nguyên tắc 9 trong số các nguyên tắc và tiêu chí của FSC về chứng chỉ rừng được sử dụng nhằm nhận dạng các loại rừng đặc biệt có giá trị bảo tồn cao và cần được bảo vệ do một hoặc một số đặc trưng có liên quan đến thuộc tính của hệ sinh thái, các dịch vụ môi trường và các giá trị xã hội của chúng.

Nguyên tắc 9. Khu vực có giá trị bảo tồn cao (Nguồn: Bộ tiêu chuẩn FSC-STD-LAO-01-2020)

Các hoạt động quản lý tại các khu rừng có giá trị bảo tồn cao cần phải duy trì và /hoặc nâng cao các thuộc tính tạo nên loại rừng này. Các quyết định liên quan tới các khu rừng có giá trị bảo tồn cao luôn cần được xem xét trong bối cảnh chú trọng giải pháp phòng ngừa. Với các tiêu chí được xác định, gồm:

9.1. Đánh giá sự tồn tại của các thuộc tính của rừng có giá trị bảo tồn cao, phù hợp với quy mô và cường độ quản lý.

9.2. Phần tư vấn của quá trình đánh giá cấp chứng chỉ phải nhấn mạnh vào các thuộc tính bảo tồn đã được xác định và các phương án để duy trì các giá trị đó.

9.3. Kế hoạch quản lý sẽ phải bao gồm và thực hiện các biện pháp cụ thể đảm bảo duy trì và/hoặc tăng cường các thuộc tính bảo tồn có thể áp dụng được phù hợp với giải pháp phòng ngừa. Các biện pháp này phải được cụ thể hóa trong bản tóm tắt kế hoạch quản lý công khai.

9.4. Giám sát phải được tiến hành hàng năm để đánh giá hiệu quả của các biện pháp áp dụng để duy trì hoặc duy trì các thuộc tính bảo tồn có thể áp dụng được.

Một khu rừng được coi là một HCV nếu nó bao gồm một hay nhiều giá trị được nêu ở trên. Điểm quan trọng của nguyên tắc này chính là khái niệm về các giá trị. HCV không liên quan đến việc bảo tồn một loài hiếm có đơn lẻ hay các quyền của cộng đồng. Khái niệm này tổng quát hơn và vì vậy cũng khó định nghĩa hơn. Các giá trị có liên quan nhiều hơn đến chức năng của một khu rừng ở quy mô địa phương, khu vực hay toàn cầu. Những chức năng này có thể là những chức năng cụ thể như phòng hộ rừng đầu nguồn hoặc duy trì nguồn thực phẩm cho người dân địa phương. Tuy nhiên giá trị cũng bao gồm nhiều yếu tố mang tính lý thuyết hơn như một quần thể loài đặc hữu có thể không có giá trị kinh tế rõ ràng nhưng có tầm quan trọng trong việc bảo tồn đa dạng sự sống.

Điều này đưa đến những kết quả quan trọng đối với các giải pháp quản lý. Hoạt động quản lý phải duy trì hoặc nâng cao các giá trị đó chứ không phải chỉ bảo vệ. Chẳng hạn, việc khai thác gỗ có thể được phép ở những khu vực rừng đầu nguồn quan trọng nếu nó được thực hiện với phương thức không làm ảnh hưởng đến chức năng kiểm soát nước trong khu vực đó. Các hoạt động tương tự có thể tiếp diễn trong các khu vực có giá trị xã hội nhưng hoạt động quản lý phải không

gây tác động tiêu cực đến các giá trị được cho là quan trọng đối với các cộng đồng địa phương.

Bộ công cụ về HCV chưa được xây dựng riêng cho Lào. Tuy nhiên, trên cơ sở bộ công cụ HCVF chung do ProForest xây dựng (ProForest, 2003), WWF Việt Nam đã xây dựng một bộ hướng dẫn nhằm hỗ trợ việc xác định HCVF ở Việt Nam (WWF VN, 2008), và có thể áp dụng cho các nước Đông Dương, bao gồm Lào. Bộ công cụ này được thiết kế nhằm giúp đỡ các bên có liên quan xác định xem có HCVF hay không và cung cấp một số hướng dẫn về cách quản lý và giám sát các khu vực này.

IV. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

4.1. Kết quả đánh giá các thuộc tính HCV

CÁC GIÁ TRỊ VỀ SINH THÁI

HCV 1: Rừng có các giá trị đa dạng sinh học có ý nghĩa Quốc gia, khu vực hoặc quốc tế

1.1: Các khu rừng đặc dụng

1.1.1: Khu rừng này có phải là một khu rừng đặc dụng hiện có hay đề xuất không?

Không: Công ty TNHH cao su Đắk Lắk bao gồm toàn bộ diện tích là rừng trồng cao su và một số loài cây công nghiệp khác.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**.

1.1.2: Khu rừng này có liên kết với rừng đặc dụng không?

Có: Diện tích do Công ty quản lý nằm sát và có một phần diện tích thuộc quản lý của VQG Dong Houa Sao (Dong Houa Sao National Protected Area). Ngoài ra, bên cạnh rừng quản lý của Công ty còn có những khu rừng thiêng của cộng đồng địa phương quản lý.

Giá trị này **CÓ HIỆN HỮU**.

Khu rừng này có tính chất, đặc điểm tương tự như khu rừng đặc dụng liên kết không?

Không: Diện tích do Công ty quản lý có một phần diện tích khoảng 2.274,36 ha được xác định nằm trong ranh giới quản lý của VQG Dong Houa Sao. Tuy nhiên, toàn bộ phần diện tích này đã được trồng Cao su. Trên toàn bộ đất rừng sản xuất của Công ty đã được trồng Cao su, Điều và một số cây trồng khác, không có diện tích đất rừng tự nhiên, không có tính chất, đặc điểm tương tự khu rừng đặc dụng, Công ty đang khoanh vùng bảo vệ để phục hồi đa dạng sinh học theo 10% diện tích phục hồi mẫu đại diện sinh thái bản địa. Các khu vực giáp ranh về cơ bản là rừng tự nhiên đã bị tàn phá, hầu hết đã bị chuyển đổi sang các mục đích phát triển kinh tế của người địa phương và các công ty lâm nghiệp trong nước, nước ngoài. Không còn tính chất, đặc điểm tương tự như một khu rừng đặc dụng.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**.

1.2: Các loài bị đe dọa và nguy cấp

1.2.1: Có nhiều loài được liệt kê trong danh sách các loài bị đe dọa và nguy cấp của Lào được tìm thấy trong khu rừng này không?

Không: Theo các Báo cáo điều tra đánh giá đa dạng sinh học động, thực vật của Công ty: Diện tích quản lý chủ yếu của Công ty là rừng trồng sản xuất không có các loài bị đe dọa, nguy cấp, quý hiếm được quy định tại Lào, không có loài nào nằm trong Danh lục đỏ IUCN 2023, CITES 2023, Phụ lục D: Danh sách các loài quý hiếm và bị đe dọa ở Lào (Tiêu chuẩn FSC LAO V01-2020)

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**.

1.2.2: Tại thời điểm này, khu rừng có được đánh giá là có tầm quan trọng về đa dạng sinh học không?

Không: Đây là khu vực rừng trồng Cao su, không được đánh giá là có tầm quan trọng về đa dạng sinh học.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**.

1.2.3: Rừng này có nằm trong khu vực trước đây được ghi nhận là có tầm quan trọng về đa dạng sinh học không?

Không: Đây là khu vực rừng trồng Cao su, không được đánh giá là có tầm quan trọng về đa dạng sinh học.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**.

1.3: Các loài đặc hữu

1.3.1: Có một loài đặc hữu hoặc cận đặc hữu được ghi nhận ở khu rừng này không?

Không: Theo các Báo cáo điều tra đánh giá đa dạng sinh học động thực vật: Diện tích quản lý chủ yếu của Công ty là rừng trồng sản xuất không có các loài đặc hữu, loài bị đe dọa, nguy cấp, quý hiếm được quy định trong Danh lục đỏ IUCN 2023 và Phụ lục D: Danh sách các loài quý hiếm và bị đe dọa ở Lào (Tiêu chuẩn FSC LAO V01-2020). (Xem chi tiết tại báo cáo đa dạng sinh học động, thực vật 2023 trên phạm vi quản lý của Công ty).

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**.

1.3.2: Khu rừng này có nằm trong vùng trước đây được nhận biết là có tính đặc hữu cao không?

Không: Không có trong danh lục của ngành.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**.

1.4: Công dụng quan trọng theo thời gian

1.4.1: Có các nguồn thức ăn/ khu đất ngập nước/các quần xã di cư hiện hữu trong khu rừng này vào một số thời điểm hay thời gian nào không?

Không: Hiện khu vực không có các nguồn thức ăn/khu đất ngập nước/các quần xã di cư hiện hữu trong khu rừng.

1.4.2: Có phải nguồn tài nguyên rất quan trọng đối với sự tồn tại của quần thể hay quần xã sinh học không?

Không: Hiện khu vực không có nguồn tài nguyên quan trọng đối với sự tồn tại của quần thể hay quần xã sinh học không.

1.4.3: Khu rừng này có phải nằm trong khu được đề xuất vào các phân hạng khác (đất ngập nước, bảo tồn biển, ...) trong hệ thống bảo tồn hay không?

Không: Hiện khu vực không nằm trong khu được đề xuất vào các phân hạng khác (đất ngập nước, bảo tồn biển, ...) trong hệ thống bảo tồn.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**.

HCV 2: Rừng cung cấp cảnh quan lớn có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc quốc tế, nằm trong, hoặc bao gồm đơn vị quản lý rừng, nơi mà nhiều quần xã của hầu hết nếu không phải tất cả các loài xuất hiện tự nhiên tồn tại trong sự phân bố và phong phú của những kiểu mẫu tự nhiên.

2.1: Khu vực rừng này có phải là một dải rừng liên tục?

Không. Khu vực quản lý của công ty là rừng trồng bị chia cắt và nằm trên địa phận quản lý của 5 Nông trường thuộc công ty, không phải là một phần của dải rừng tự nhiên liên tục.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**.

2.2: Toàn bộ khu rừng này có phải đang trong tình trạng gần như chưa bị tác động không?

Không. Đây là khu vực bị tác động qua nhiều năm do lịch sử để lại. Hiện nay toàn bộ diện tích là rừng trồng Cao su.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**.

2.3: Toàn bộ tổ hợp rừng có rộng hơn 10.000 ha không?

Không. Tổng diện tích đất có rừng của Công ty 10.148 ha. Được chia thành 05 Nông trường nằm tách biệt nhau. Diện tích liên tục hoặc tổ hợp đều nhỏ hơn 3.000 ha.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**.

2.4: Có một quần thể loài trọng yếu nào ở đó hay không?

Không. Không có quần thể loài trọng yếu nào được ghi nhận toàn bộ diện tích rừng của khu vực.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**.

HCV 3: Rừng thuộc về hoặc bao gồm những hệ sinh thái hiếm, đang bị đe dọa hoặc nguy cấp

3.1: Có kiểu rừng nào liệt kê dưới đây được tìm thấy tại khu rừng này không?

1. Rừng lá kim thuần loài tự nhiên
2. Rừng hỗn giao lá rộng lá kim tự nhiên
3. Rừng trên núi đá vôi
4. Hệ sinh thái đất ngập nước, đầm lầy nước ngọt
5. Rừng ngập mặn
6. Rừng thường xanh trên vùng đất thấp
7. Rừng khộp
8. Rừng bán thường xanh (nửa rụng lá)
9. Rừng chuyển tiếp rừng thường xanh và rừng bán thường xanh
10. Rừng lùn trên đỉnh núi
11. Rủ gai hoặc chuông gai khô hạn
12. Rừng rêu

Không: Trong diện tích quản lý của Công ty, toàn bộ là diện tích rừng trồng Cao su, Điều (đất trồng rừng sản xuất), sầu riêng và một số loài cây khác mà không có rừng tự nhiên. Không có kiểu rừng nào thuộc 12 kiểu rừng thuộc hệ sinh thái bị đe dọa hoặc nhạy cảm.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**.

3.2: Kiểu rừng này có đặc trưng cho khu vực không?

Không. Trong diện tích rừng quản lý của Công ty, toàn bộ là diện tích rừng trồng Cao su, Điều (đất trồng rừng sản xuất), sầu riêng và một số cây trồng khác mà không có rừng tự nhiên.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**.

HCV 4: Rừng cung cấp những dịch vụ tự nhiên, như: rừng phòng hộ đầu nguồn, chống xói mòn, cung cấp nguồn nước...

4.1: Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và điều tiết nguồn nước dùng cho sinh hoạt và tưới tiêu

4.1.1: Khu vực này có được xác định là rừng phòng hộ ở Lào hay không?

Không: Không có trong bất cứ một văn bản nào mang tính pháp qui của các cơ quan chức năng qui định.

4.1.2: Có tiểu khu nào trong phạm vi của công ty được quy định là rừng phòng hộ không?

Không: Không có trong bất cứ một văn bản nào mang tính pháp qui của các cơ quan chức năng qui định.

4.1.3: Có một ngôi làng hoặc một cộng đồng sử dụng trên 90% nước để ăn/uống, sử dụng cho hộ gia đình và tưới tiêu từ một nguồn duy nhất, hoặc một số nguồn trong khu rừng?

Không: Theo kết quả tham vấn trưởng thôn và người dân địa phương trên địa bàn công ty hoạt động: Nguồn nước phục vụ cho sinh hoạt (ăn, uống) của người dân là từ giếng khoan và bình nước sạch (mua từ các đại lý); Chỉ một số ít thôn bản sử dụng một phần nước từ nguồn của rừng tự nhiên không thuộc phạm vi do nông trường quản lý (chiếm khoảng 20% tổng nhu cầu). Phần lớn người dân địa phương sử dụng nước giếng khoan. Các hoạt động tắm rửa, giặt... sử dụng khoảng 70-80% nguồn nước từ các suối trong khu vực rừng. Nguồn nước tưới tiêu được sử dụng cho một số khu vực đất canh tác gần nguồn nước.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**.

4.2: Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc phòng chống sạt lở đất, lũ quét, xói mòn, gió bão, bồi lắng và phòng hộ ven biển.

4.2.1: Diện tích rừng có được quy định là rừng phòng hộ hoặc được cộng đồng bảo vệ không?

Không: Trong diện tích đất rừng sản xuất của Công ty, toàn bộ là diện tích rừng trồng Cao su, Điều (đất trồng rừng sản xuất), sầu riêng và một số cây trồng khác mà không có rừng tự nhiên.

4.2.2: Diện tích rừng này có nằm trong khu vực hay xảy ra thiên tai (lũ, lũ quét, sạt lở đất, bão, sóng biển dâng, cát bay, ...) không?

Không

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**.

4.2.3: Thiên tai xảy ra tại khu vực có diện tích rừng có nghiêm trọng không?

Không

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**.

CÁC GIÁ TRỊ VỀ XÃ HỘI

HCV 5: Rừng cung cấp nhu cầu cơ bản của cộng đồng địa phương

5.1: Có những cộng đồng sinh sống trong hoặc gần một khu rừng?

Có: Có cộng đồng sống gần rừng của Công ty. Diện tích công ty quản lý nằm trên địa phận 24 bản, thuộc huyện Lầu Ngam, tỉnh Salavan; huyện Ba Chiêng và Pathumphon tỉnh Champasak.

Giá trị này **HIỆN HỮU**.

5.2: Những cộng đồng có sử dụng rừng đáp ứng các nhu cầu cơ bản của họ không?

Không: Theo kết quả tham vấn trưởng thôn và người dân địa phương trên địa bàn công ty hoạt động người dân không sử dụng rừng để đáp ứng các nhu cầu cơ bản của họ. Cụ thể như sau:

- Thực phẩm, lương thực (rau, củ, quả, thịt, cá, gia vị ...): Hầu hết là tự cung, tự cấp từ chăn nuôi và trồng trọt hoặc mua từ chợ.

- Dược liệu: Rất ít dược liệu được khai thác và sử dụng vì khu vực quản lý của công ty không có rừng TN, bên cạnh đó, hầu như toàn bộ người dân sử dụng thuốc tân dược thay vì sử dụng dược liệu thu hái từ rừng. Chỉ có một số lượng nhỏ người dân thu hái một số loài thuốc để sử dụng nhưng rất hạn chế.

- Nhiên liệu (củi, nhựa thấp sáng, ...): Sử dụng củi là các cành nhánh cao su bị gãy đổ như một phần tận dụng củi để sinh hoạt. Chủ yếu được sử dụng bởi công nhân của Nông trường.

- Vật liệu xây dựng: Một phần khai thác từ các khu vực rừng tự nhiên gần khu vực công ty quản lý, phần còn lại là mua vật liệu xây dựng.

- Thức ăn gia súc: Gia súc được chăn thả tại những khu vực gần nhà, gần các khu vực suối hoặc các khu vực bãi cỏ ven.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**.

5.3: Những nhu cầu cơ bản là nền tảng đối với cộng đồng địa phương không?

Không: Cộng đồng người dân có sống gần rừng nhưng không thuộc vào rừng, tài nguyên rừng ở đây là rừng trồng, thuộc quyền sở hữu của công ty và không có tài nguyên đáp ứng những nhu cầu nền tảng cho họ.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**.

HCV 6: Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc nhận dạng văn hóa truyền thống của cộng đồng địa phương

6.1: Có cộng đồng sinh sống bên trong hoặc gần khu rừng?

Có: Có cộng đồng sống gần rừng của Công ty. Diện tích công ty quản lý nằm trên địa phận 24 bản, thuộc huyện Lầu Ngam, tỉnh Salavan; huyện Ba Chiêng và Pathumphon tỉnh Champasak.

Giá trị này **HIỆN HỮU**.

6.2: Những cộng đồng này có sử dụng rừng là đặc trưng văn hoá của họ không?

Không: Cộng đồng nơi đây không sử dụng rừng như là đặc trưng văn hóa của họ.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**.

6.3: Khu rừng này có vai trò cấp thiết trong việc nhận diện văn hóa?

Không: Khu rừng này không có vai trò cấp thiết trong việc nhận diện văn hóa.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

Đánh giá các HCVF tại Công ty TNHH cao su Đắk Lắk cho thấy không có khu rừng có giá trị bảo tồn cao được ghi nhận tại khu vực. Kết quả được tổng hợp như bảng 7.

Bảng 1. Tóm tắt HCVF tại Công ty TNHH cao su Đắk Lắk

Giá trị	Kết quả đánh giá
<i>HCV1: Tập trung các giá trị đa dạng sinh học</i>	<i>KHÔNG HIỆN HỮU</i>
1.1: Các khu bảo vệ	Không hiện hữu
1.2: Các loài bị đe dọa và nguy cấp	Không hiện hữu
1.3: Loài đặc hữu	Không hiện hữu
1.4. Công dụng quan trọng theo thời gian	Không hiện hữu
<i>HCV2: Rừng cấp cảnh quan</i>	<i>KHÔNG HIỆN HỮU</i>
2.1: Dải rừng liên tục	Không hiện hữu
2.2: Điều kiện rừng còn gần tự nhiên	Không hiện hữu
2.3: Diện tích tổ hợp rừng có rộng hơn 10.000 ha	Không hiện hữu
2.4: Quần thể loài trọng yếu	Không hiện hữu
<i>HCV3: Các kiểu rừng bị đe dọa</i>	<i>KHÔNG HIỆN HỮU</i>
3.1: Hệ sinh thái hiếm	Không hiện hữu
3.2: Kiểu rừng này có đặc trưng cho khu vực không?	Không hiện hữu
<i>HCV4: Dịch vụ của tự nhiên</i>	<i>KHÔNG HIỆN HỮU</i>
4.1: Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và điều tiết nguồn nước uống cho sinh hoạt, tưới tiêu	Không hiện hữu
4.2: Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc phòng hộ xói lở đất, lũ lụt và lắng đọng trầm tích	Không hiện hữu
<i>HCV5: Nhu cầu cơ bản</i>	<i>KHÔNG HIỆN HỮU</i>
5.1: Có những cộng đồng sinh sống trong hoặc gần một khu rừng?	Có hiện hữu
5.2: Những cộng đồng sử dụng rừng đáp ứng các nhu cầu cơ bản	Không hiện hữu
5.3: Những nhu cầu cơ bản là nền tảng đối với những cộng đồng địa phương?	Không hiện hữu
<i>HCV6: Nhận diện văn hoá</i>	<i>KHÔNG HIỆN HỮU</i>
6.1: Có cộng đồng sinh sống bên trong hoặc gần khu rừng?	Có hiện hữu
6.2: Những cộng đồng có sử dụng rừng cho mục đích nhận dạng văn hoá của họ?	Không hiện hữu
6.3: Khu rừng này có vai trò quan trọng trong việc nhận dạng văn hóa không?	Không hiện hữu

4.2. Đề xuất xác lập khu HCVF

Trên cơ sở các kết quả điều tra thực địa cùng với việc đánh giá các giá trị thông qua bộ công cụ, hồ sơ giám sát được Công ty thực hiện cho thấy được khu rừng quản lý của Công ty không hiện hữu các giá trị của một khu rừng có giá trị bảo tồn cao. Khu rừng đã không đáp ứng được bất kỳ giá trị nào của một khu rừng có giá trị bảo tồn cao. Do đó, không có khu vực HCVF được xác lập.

4.3. Các giải pháp duy trì và phát triển ĐDSH trong khu vực

Các khu vực bảo vệ hành lang ven suối và giáp ranh với đường bao rừng cao su của nông trường có tính đa dạng sinh học cao hơn trong rừng cao su, tuy nhiên, những khu vực này đang được người dân địa phương khai hoang để lấy đất canh tác. Việc bảo vệ hành lang ven suối, đặc biệt là các khu vực có độ dốc lớn vừa có vai trò bảo tồn đa dạng sinh học, vừa hạn chế tác hại của xói mòn đất tại khu vực.

Xác định diện tích tiềm năng đáp ứng chỉ số 6.5.5 về mẫu đại diện sinh thái bản địa (10%). Để đáp ứng chỉ số 6.5.5, các diện tích rừng cao su có sản lượng thấp và kém chất lượng nên được chuyển đổi thành những diện tích đại diện sinh thái trên cơ sở khoanh vùng và xúc tiến tái sinh tự nhiên. Các diện tích trồng Điều, Keo, bạch đàn cũng đã được chuyển đổi thành các mẫu đại diện sinh thái này.

Pakse, ngày tháng 6 năm 2026

P.KT – SX



Phạm Văn Nam

TÀI LIỆU THAM KHẢO

CITES, 2023. Convention on International Trade in Endangered Species of Wild Fauna and Flora.

GFA, 2020. Tiêu chuẩn tạm thời FSC-STD-LAO -01-2020 (EN) của tổ chức GFA xây dựng tháng 7 năm 2020 áp dụng cho đánh giá rừng của nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

IUCN Red List of Threatened Species. Version 2023-1. <www.iucnredlist.org>. Downloaded on 08 March 2023.

WWF Chương trình Việt Nam, 2008. Bộ Công cụ xác định rừng có giá trị bảo tồn cao Việt Nam. Hà Nội, WWF Chương trình Việt Nam.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Danh sách phỏng vấn đại diện tổ chức xã hội và cộng đồng địa phương

Stt	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Địa chỉ
1	Kham Uot Suc Luong Kham	Nam	1964	Bản 11, huyện Ba Chiềng, Champasak
2	Nang Toi	Nữ	1995	Bản 11, huyện Ba Chiềng, Champasak
3	Nang Veo	Nữ	1985	Bản 11, huyện Ba Chiềng, Champasak
4	Thao Phuong	Nam	1982	Bản 11, huyện Ba Chiềng, Champasak
5	Thao Vieng	Nam	1978	Bản 11, huyện Ba Chiềng, Champasak
6	Nang Keo	Nữ	1984	Bản 11, huyện Ba Chiềng, C Champasak
7	Sulison Philanoun	Nam	1987	Bản May Sivilay, huyện Ba Chiềng, Champasak
8	Saylom Sysomvang	Nam	1975	Bản May Sivilay, huyện Ba Chiềng, Champasak
9	Son Phen Sa Vat	Nam	1971	Bản May Sivilay, huyện Ba Chiềng, Champasak
10	Me Cun	Nữ	1977	Bản Nam Sai Than, huyện Ba Chiềng, Champasak
11	Me Khen	Nữ	1973	Bản Nam Sai Than, huyện Ba Chiềng, Champasak
12	Pho Tui	Nữ	1965	Bản Nong Pak Ken, huyện Ba Chiềng, Champasak
13	Su Nang La	Nữ	1975	Bản Nong Pak Ken, huyện Ba Chiềng, Champasak
14	Su Nang Le	Nữ	1985	Bản Nong Pak Ken, huyện Ba Chiềng, Champasak

15	Y Yum	Nam	1975	Bản Nong Pac Het, huyện Pathoumphone, Champasak
16	Suni Sone	Nam	1977	Bản Nong Pac Het, huyện Pathoumphone, Champasak
17	Khan Ta Vanh	Nam	1973	Bản Nam Xay Thung, Pathoumphone, Champasak
18	Le Mac Su Van	Nam	1965	Bản Nam Xay Thung, Pathoumphone, Champasak
19	Son Xay	Nam	1975	Bản Nam Xay Thung, Pathoumphone, Champasak
20	Kham Khun	Nam	1985	Bản Chan, huyện Muong Khoong, Champasak
21	Kham Xai	Nam	1975	Bản Chan, huyện Muong Khoong, Champasak

Phụ lục 2. Bảng phỏng vấn thu thập thông tin 5.2

Đáp ứng đầy đủ nhu cầu cơ bản dưới đây

Việc quyết định mức độ quan trọng của mỗi nguồn cho mỗi nhu cầu sẽ được thực hiện sử dụng các mức độ như sau:

4 - Thiết yếu nhất = 100% nhu cầu được đáp ứng từ nguồn này (ví dụ, nếu tất cả nước được sử dụng bởi cộng đồng đến từ nguồn nước từ sông ở trong rừng, hãy viết “4” trong cột “rừng”, hàng “nước”).

3 - Thiết yếu cao = trên 50% nhu cầu được đáp ứng từ nguồn này

2 - Quan trọng = khoảng từ 15% đến 50%

1 - Không quan trọng = dưới 15%

0 - Không tồn tại = 0%

Phụ lục 3. Bảng tổng hợp số liệu phỏng vấn

<i>Nhu cầu cơ bản</i>	<i>Ngưỡng</i>	<i>Cách xác minh</i>	Kết quả điều tra từ cộng đồng địa phương					Nhận xét/kết luận
			Rừng	Canh tác nông nghiệp	Mua	Viện trợ	Khác (vd: biển)	
Thực phẩm, lương thực (rau, củ, quả, thịt, cá, gia vị, ...)	> 30% từ rừng	Có thể phỏng vấn người dân để biết được cơ cấu (%) từng loại theo nguồn, từ đó xác định tỷ lệ bình quân chung. Có thể tính tỷ lệ % theo giá trị nếu thông tin về số lượng và giá thực phẩm đầy đủ.	5%	15%	80%			
Dược liệu	> 80% từ rừng	Có thể ước tính thông qua: số lần chữa bệnh bằng dược liệu từ rừng trong tổng số lần chữa bệnh, hoặc số bệnh thông thường có thể chữa bằng dược liệu từ rừng trong tổng số các bệnh thường mắc phải, vv ...	<5%		>95%			
Nhiên liệu (củi, nhựa thấp sáng, ...)	100 % từ rừng	Củi được sử dụng cho nấu nướng, sưởi ấm, sấy khô, ... Nhựa được dùng để thấp sáng trong nhà và đi lại trong đêm và không thể thay thế.	30%		70%			
Vật liệu xây dựng	> 80% từ rừng	Vật liệu xây dựng (gỗ, song mây, lá cây, vỏ cây, nhựa cây, ...) được dùng để làm nhà, chuồng trại, đồ dùng gia đình, công cụ lao động, ... Kết hợp quan sát để hỏi người dân vật liệu xây dựng có được từ đâu, dùng cho mục đích gì? Dùng các mức khác nhau (ví dụ: hầu hết = 81 - 100%; phần lớn = 51 – 80%; một phần = 21 – 50%; ít = < 20%) để xác định giá trị thực tế.	30%		70%			
Nước uống, sinh hoạt	100 % từ các nguồn trong rừng	Làm rõ người dân sử dụng nước cho sinh hoạt từ nguồn tự nhiên (sông, suối, mạch phun, máng dẫn) hay từ các nguồn nhân tạo (chương trình nước sạch của chính phủ, viện trợ, ...)? Có thể tìm hiểu thông qua số hộ/số người sử dụng nước cho sinh hoạt từ nguồn tự nhiên hoặc nhân tạo?	20-40%		30-40%		Giếng khoan chiếm 20-50%	

<i>Nhu cầu cơ bản</i>	<i>Ngưỡng</i>	<i>Cách xác minh</i>	Kết quả điều tra từ cộng đồng địa phương					Nhận xét/kết luận
			Rừng	Canh tác nông nghiệp	Mua	Viện trợ	Khác (vd: biển)	
Thức ăn cho gia súc	100 % từ rừng	Tìm hiểu xem người dân thường chăn thả gia súc trong rừng hay nuôi nhốt tại nhà, nguồn thức ăn lấy từ rừng hay tự bỏ tiền ra mua.	60-70%		30-40%			
Thu nhập	> 40 % từ những nguồn bền vững	Đây là một chỉ tiêu tổng hợp, có thể ước tính từ các hạng mục trên nếu có đủ thông tin về khối lượng và giá cả. Tuy nhiên, có thể sử dụng phương pháp điều tra xã hội học để xác định riêng cơ cấu thu nhập của các hộ gia đình theo nguồn thu nhập. Kết quả có thể được dùng để kiểm tra chéo giá trị các nhu cầu cơ bản ở trên. Nguồn bền vững từ rừng có vai trò đặc biệt quan trọng, đảm bảo phần thu nhập từ những nguồn này luôn ổn định, ngay cả khi các nguồn khác bị giảm sút.	<10%	70-80%				